

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 664/2020/DS-PT

Ngày: 10-12-2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các thẩm phán:

Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 355/2020/TLPT-DS ngày 29 tháng 6 năm 2020, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4038/2020/QĐPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2020; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1948 (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1951 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp KB, xã LK, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Th: Ông Nguyễn Văn Nh (văn bản ủy quyền ngày 24/12/2018).

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn M

2. Bà Nguyễn Thị B

3. Ông Nguyễn Văn A

4. Bà Nguyễn Thị Đ

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp KB, xã LK, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng (cùng vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Văn M1; Địa chỉ cư trú: 1143/27/20A, hẻm 1143, quốc lộ 1A, khóm Tâm Trung, Phường 10, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện TT, tỉnh Sóc Trăng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Vũ Ph; Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn U; Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TT (văn bản ủy quyền ngày 03/11/2020, vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Nh là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 22/8/2018, các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Năm 1975, cha, mẹ của ông Nguyễn Văn Nh là cụ Nguyễn Văn L và cụ Phạm Thị U chia cho gia đình ông Nh phần đất 3.000m² để cất nhà ở và có trồng dừa xung quanh (đến nay dừa vẫn còn, đã trên 40 năm tuổi), đến năm 1995 được Ủy ban nhân dân huyện TT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Th (vợ ông Nh), thuộc một phần thửa số 591, tờ bản đồ số 02, xung quanh thửa đất có mương nước làm ranh.

Khi bà Nguyễn Thị B (em của ông Nh) lập gia đình thì cũng được cha, mẹ của ông Nh chia cho phần đất khoảng hơn 1.000m² liền kề hướng đông đất của gia đình ông Nh (có mương ranh) để cất nhà ở, cũng thuộc thửa 591.

Năm 1996 gia đình ông Nh dời nhà về gần đất ruộng ở nên bà B cùng chồng là ông Trần Văn M đến nhà ông Nh hỏi mượn một phần đất để cất nhà ở tạm nên ông Nh đồng ý cho mượn một phần đất gần mé sông để cất nhà ở, đến năm 2003 thì bà B, ông M di dời nhà qua sông ở và đã trả lại đất cho gia đình ông Nh. Bên cạnh đó, ông Nh cũng cho em là bà Nguyễn Thị Đ mượn một nền đất liền kề với bà B để cất nhà ở, khoảng năm 1996 đến năm 2002 thì bà Đ cũng dời nhà qua sông ở, trả lại đất cho gia đình ông Nh, bà Th đến nay cũng đã 15 năm.

Ngày 03/7/2018, ông Nh, bà Th phát hiện ông M và bà B làm cỏ, cải tạo đối với phần đất của ông M, bà B được cha, mẹ chia cho như đã nêu ở trên và lấn sang đất của ông Nh, bà Th. Ông Nh, bà Th có báo với UBND xã LK về việc bà B, ông M lấn chiếm đất của gia đình ông Nh, bà Th, đồng thời ông, bà cũng có làm đơn yêu cầu UBND xã LK ngăn chặn việc ông M, bà B trồng cây trên

phần đất của gia đình ông Nh, bà Th. Tuy nhiên, sau đó ông M, bà B vẫn ngang nhiên trồng cây trên đất của gia đình ông Nh, bà Th.

Ngày 09/7/2018, UBND xã LK có văn bản số 74/UBND-ĐC phúc đáp cho rằng đất đang tranh chấp; UBND xã LK đã lập biên bản yêu cầu giữ nguyên hiện trạng thực tế và tạm thời không được sử dụng phần đất nêu trên để giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 203 Luật Đất đai.

Ngày 08/8/2018, UBND xã LK tiến hành đo đạc khu vực đất của ông Nh, bà Th để đưa ra hòa giải tranh chấp đất đai; lúc này phát sinh thêm bà Nguyễn Thị Đ cho rằng có một nền đất trong phần đất của ông Nh, bà Th (mặc dù bà Đ đã trả đất cho ông, bà đến nay đã trên 15 năm). Ông Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn M1 cũng đến cho rằng mỗi người có 01 nền nhà trong thửa đất của ông Nh, bà Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngoài ra bà Nguyễn Thị B1 cũng san lấp nền đất của ông Nh, bà Th để làm ruộng diện tích khoảng 100m².

Nay ông Nguyễn Văn Nh, bà Nguyễn Thị Th yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc các bị đơn trả lại đất cho gia đình ông Nh, bà Th theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 591, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Ấp KB, xã LK, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng, theo số liệu đo đạc thực tế của Ủy ban nhân dân xã LK, cụ thể như sau:

1. Ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B: Hướng đông có số đo 42m.; Hướng tây có số đo 41m; Hướng nam có số đo 03m; Hướng bắc có số đo 4,7m;
2. Bà Nguyễn Thị Đ: Hướng đông có số đo 26,5m; Hướng tây có số đo 18m; Hướng nam có số đo 11,4m; Hướng bắc có số đo 18m;
3. Ông Nguyễn Văn A: Hướng đông có số đo 13,6m; Hướng tây có số đo 14,4m; Hướng nam có số đo 10,4m; Hướng bắc có số đo 11,4m;
4. Ông Nguyễn Văn M1: Hướng đông có số đo 41m; Hướng tây có số đo 39,5m; Hướng nam có số đo 10m; Hướng bắc có số đo 10m.

* Theo nội dung đơn yêu cầu phản tố đề ngày 29/10/2018, các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ và tại phiên tòa sơ thẩm các bị đơn ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn M1 cùng trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của mẹ các ông, bà là cụ Phạm Thị U (chết năm 2000), khi còn sống thì cụ Phạm Thị U đã chia đất cho các ông, bà cụ thể như sau:

Năm 1976, cụ Phạm Thị U chia cho ông Nguyễn Văn A phần đất có diện tích khoảng 500m².

Năm 1986, cụ Phạm Thị U chia cho ông Nguyễn Văn M1 phần đất có diện tích khoảng 500m².

Năm 1988, cụ Phạm Thị U chia cho bà Nguyễn Thị Đ phần đất có diện tích khoảng 500m². Bà Đ ở đến năm 2003 thì dời qua phần đất bên sông để ở,

phần nền này bà vẫn để trống, trên nền đất này vẫn còn cây nước, các vật dụng khác và các cây trồng lâu năm. Tuy bà Đ không ở trên phần đất này nhưng bà Đ vẫn thường xuyên lui tới thăm nom và trông coi phần đất này.

Năm 1989, cụ Phạm Thị U chia cho bà Nguyễn Thị B phần đất có diện tích khoảng 500m². Bà B ở đến năm 2003 thì dời qua phần đất bên sông để ở, phần nền này bà vẫn để trống, trên nền đất này vẫn còn cây nước, bộ ngựa, các vật dụng khác và các cây trồng lâu năm. Tuy bà B không ở trên phần đất này nhưng bà B vẫn thường xuyên lui tới thăm nom và trông coi phần đất này. Hơn nữa lúc bà Phạm Thị U còn sống có lập tờ di chúc ngày 28/10/1994 để lại phần đất này cho bà B, di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã LK.

Đến năm 2000, cụ Phạm Thị U qua đời, thì chị em của các ông, bà vẫn ở trên phần đất này, không ai tranh chấp.

Nay ông Nguyễn Văn Nh, bà Nguyễn Thị Th khởi kiện yêu cầu các ông, bà trả lại đất lần chiếm thì các ông, bà không đồng ý. Hơn nữa khi hộ bà Nguyễn Thị Th được UBND huyện TT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các ông, bà đều không hay biết.

Nay ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn M1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện TT cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Th vào ngày 13/5/1995 đối với thửa đất số 591, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Ấp KB, xã LK, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng.

* Theo nội dung Văn bản số 782/UBND.VP, ngày 31/12/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện TT, tỉnh Sóc Trăng xác định:

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 591, tờ bản đồ số 02, tọa lạc Ấp KB, xã LK, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng cho hộ bà Nguyễn Thị Th vào ngày 13/5/1995 là đúng trình tự, thủ tục quy định tại thời điểm cấp giấy. Về nguồn gốc sử dụng đất không thể hiện trong hồ sơ. Khi cấp giấy không đo đạc thực tế. Việc chênh lệch giữa diện tích đất đo đạc thực tế không khớp với diện tích đất theo như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp tại thửa 591 do đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không kiểm tra hiện trạng đất, căn cứ vào sổ mục kê và bản đồ giải thửa; Theo hồ sơ quản lý trong sổ mục kê, sổ đăng ký thể hiện diện tích 8.300m² nhưng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Th với diện tích 3.000m² là do chưa chỉnh lý biến động trong sổ mục kê và sổ đăng ký. Sau khi bản án có hiệu lực UBND huyện TT sẽ thực hiện theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án UBND huyện TT không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của các bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 164, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 203 Luật Đất đai;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh và bà Nguyễn Thị Th về việc buộc các bị đơn gồm các ông bà Trần Văn M, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn A và Nguyễn Văn M1 trả lại các phần đất tranh chấp cụ thể như sau:

[1.1] Phần đất thứ nhất: Diện tích 592,3m² thuộc thửa đất số 591, tờ bản đồ số 02, tọa lạc Ấp KB, xã LK, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng, do bị đơn ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B quản lý có 02 phần:

- Phần 1: Diện tích 389,9 m² có tứ cận: Hướng Đông Bắc giáp ông Nguyễn Văn M1, số đo 42,09m; Hướng Tây Nam giáp Nguyễn Thị Đ, số đo 36,08m; Hướng Đông Nam giáp bà Nguyễn Thị B1 và Nguyễn Văn A, số đo 2,42m + 7,75m; Hướng Tây Bắc giáp Sông Sa Keo, số đo 10,82m.

- Phần 2: Diện tích 202,4 m² có tứ cận: Hướng Đông Bắc giáp ông Nguyễn Thị B, số đo 50,97m; Hướng Tây Nam giáp Nguyễn Văn M1, số đo 48,22m; Hướng Đông Nam giáp bà Nguyễn Thị B1 số đo 3,50m; Hướng Tây Bắc giáp Sông Sa Keo, số đo 5,24m.

[1.2] Phần đất thứ hai: Diện tích 428m² thuộc thửa đất số 591, tờ bản đồ số 02, tọa lạc Ấp KB, xã LK, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng, do bị đơn ông Nguyễn Văn M1 quản lý, có tứ cận: Hướng Đông Bắc giáp bà Nguyễn Thị B, số đo 48,22m; Hướng Tây Nam giáp Nguyễn Thị B số đo 42,09m; Hướng Đông Nam giáp bà Nguyễn Thị B1, số đo 8,46m; Hướng Tây Bắc giáp Sông Sa Keo, số đo 11,66m.

[1.3] Phần đất thứ ba: Diện tích 462,5m² thuộc thửa đất số 591, tờ bản đồ số 02, tọa lạc Ấp KB, xã LK, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng, do bị đơn bà Nguyễn Thị Đ quản lý, có tứ cận: Hướng Đông Bắc giáp bà Nguyễn Thị B, số đo 36,08m; Hướng Tây Nam giáp bà Nguyễn Thị B1, số đo 27,20m; Hướng Đông Nam giáp ông Nguyễn Văn A, số đo 13,91m; Hướng Tây Bắc giáp Sông Sa Keo, số đo 16,78m.

[1.4] Phần đất thứ tư: Diện tích 202,8m² thuộc thửa đất số 591, tờ bản đồ số 02, tọa lạc Ấp KB, xã LK, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng, do bị đơn ông Nguyễn Văn A quản lý, có tứ cận: Hướng Đông Bắc giáp bà Nguyễn Thị B1, số đo 14m; Hướng Tây Nam giáp bà Nguyễn Thị B1, số đo 14m; Hướng Đông Nam giáp

Nguyễn Thị B1, số đo 13,09m; Hướng Tây Bắc giáp bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị B, số đo 13, 91m + 2,42m (có sơ đồ kèm theo).

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn gồm các ông bà Trần Văn M, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn M1.

Hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 591, diện tích 3.000m² (đo đạc thực tế 1.874,9m²), tờ bản đồ số 02, tọa lạc Ấp KB, xã LK, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Th vào ngày 13/5/1995 (GCN số D 0639729).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về các chi phí tố tụng, về án phí, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/5/2020, ông Nguyễn Văn Nh cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Nh là nguyên đơn, không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến.

Trong phần tranh luận, ông Nh trình bày như sau: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ cho ông từ 1975. Gia đình ông kê khai, đăng ký, có tên trong sổ mục kê và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông Nguyễn Văn Nh làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

Về việc chấp hành pháp luật: Xét thấy, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập và xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ, tuyên xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Nh làm trong hạn luật định, ông Nh là người cao tuổi nên được miễn tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của ông Nh đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Các đương sự đều xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn L và Phạm Thị U. Do đó, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Cả nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng phần đất tranh chấp được cha mẹ cho, nhưng các đương sự đều không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Tuy nhiên, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đều thể hiện, vợ chồng ông Nh, bà Th là người kê khai, đăng ký, có tên trong sổ mục kê qua các thời kỳ và thực tế họ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Toà án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Nh, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là chưa đảm bảo đường lối xét xử tranh chấp đất (nhất là đối với đất nông nghiệp).

[2.3] Về quá trình sử dụng đất: Tại mục [5] trang 6 của bản án sơ thẩm ghi nhận quá trình sử dụng đất theo lời khai của các đương sự như sau: ông Nh, bà Th sử dụng từ 1975-1996; ông M, bà B sử dụng từ 1978-2003; bà Đ sử dụng từ 1987-2003; ông Át sử dụng từ 1976-1987; ông Mừng sử dụng từ 1986-1991. Rõ ràng lời khai của các đương sự là có mâu thuẫn với nhau, vì cùng một diện tích đất, cùng số thửa nhưng tất cả các đương sự đều sử dụng trong cùng một thời điểm. Toà án cấp sơ thẩm chưa điều tra, xác minh, đối chất làm rõ vấn đề này.

[2.4] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0699729 là cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Th năm 1995. Theo lời ông Nh trình bày, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, hộ gia đình của ông, ngoài vợ chồng ông ra, còn 06 người con cùng tham gia sử dụng đất, là Nguyễn Thị Ánh Hồng, Nguyễn Thị Thỷ, Nguyễn Văn Tâm, Nguyễn Thị Lê, Nguyễn Văn Nhu, Nguyễn Văn Phong. Toà án cấp sơ thẩm không đưa các thành viên trong hộ gia đình ông Nh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2.5] Về việc định giá tài sản tranh chấp: Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng, áp giá 100.000 đồng/m², mà không định giá theo giá thị trường là vi phạm quy định tại Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những nhận định trên đây, xét thấy bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, có những thiếu sót trong quá trình điều tra, định giá mà những thiếu sót này không thể bổ sung, khắc phục tại cấp phúc thẩm. Do đó, cần huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Nh.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST, ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại vụ án.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Nh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Đình Thanh

Phạm Văn Công

Võ Văn Khoa